

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2024

“Về việc: Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và bà Nguyễn Thị Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị May - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993.

HKTT: Thôn V, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Mậu N, sinh năm 1994.

HKTT: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú: Xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn – chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Mậu N được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 29/01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Quá trình chung sống vợ chồng vui vẻ, hòa thuận đến năm 2020 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có con chung, không có tương lai nên trong cuộc sống hàng

ngày thường xuyên xảy ra va chạm, to tiếng, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung...anh N có biểu hiện chán nản nên hay tụ tập bạn bè chơi bài bạc, ăn nhậu, không chăm lo cho gia đình. Từ khi vợ chồng ly thân, anh N chuyển vào huyện Đ, tỉnh Long An sinh sống, thỉnh thoảng chị và anh N có liên lạc để bàn bạc về việc giải quyết ly hôn chứ không ai bàn đến việc khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ.

Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, kéo dài, không còn khả năng hàn gắn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N để mỗi bên ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị và anh N không có con chung.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn- anh Nguyễn Mậu N trình bày:

Anh đăng ký thường trú tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. Hiện anh đang lao động và đăng ký tạm trú tại xã M, huyện Đ, tỉnh L.

Về thời gian, điều kiện kết hôn như chị T đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại huyện B, tỉnh Hải Dương, vợ chồng vui vẻ hòa thuận được thời gian đầu sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng chính thức ly thân từ năm 2023 đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị T xin ly hôn, anh nhất trí. Anh và chị T có liên lạc để bàn về việc giải quyết ly hôn và có đơn thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn của anh chị.

Về con chung: Anh và chị T không có con chung.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Mậu N.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản: Chị T, anh N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nơi đăng ký thường trú của anh Nguyễn Mậu N tại thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. Hiện anh N đang cư trú tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đ, tỉnh Long An. Nơi đăng ký thường trú của chị T tại thôn V, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương. Chị T, anh N có đơn thỏa thuận yêu cầu Tòa án nơi cư trú của chị T giải quyết vụ án nên căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị T, anh N đều đề nghị xét xử vắng mặt anh, chị nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mậu N được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương ngày 29/01/2018, là hôn nhân hợp pháp.

Tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị T, anh N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau. Ngoài ra theo chị T một nguyên nhân nữa làm tăng mâu thuẫn vợ chồng là do chị không có khả năng mang thai, sinh con nên anh N chán nản, chơi bời, không tập trung chăm lo cho gia đình. Chị T và anh N đã chính thức ly thân từ năm 2023, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị T xin ly hôn, anh N nhất trí, tuy nhiên anh, chị đều đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Xem xét các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa chị T và anh N không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho chị T được ly hôn anh N, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T, anh N xác định vợ chồng không có con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Chị T, anh N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị T khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Mậu N.

2- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004971 ngày 26/6/2024.

3- Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mậu N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã V;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên